

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ II NĂM 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Địa chỉ: Lô đất CN4.3 KCN MP Đình Vũ, Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, P. Đông Hải 2, Q. Hải An, TP. Hải Phòng

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2023	01/01/2023
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.290.240.827.595	1.783.215.492.407
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	3	1.453.453.354	26.295.985.245
1. Tiền	111		1.453.453.354	25.940.985.245
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	355.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	4	53.078.500.000	71.223.500.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		53.078.500.000	71.223.500.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		911.761.982.408	1.100.577.556.630
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	530.627.261.567	845.075.043.996
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		77.210.453.661	9.089.518.182
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	306.423.861.838	248.912.589.110
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(2.499.594.658)	(2.499.594.658)
IV. Hàng tồn kho	140	9	310.176.605.500	558.722.529.376
1. Hàng tồn kho	141		310.176.605.500	558.722.529.376
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		13.770.286.333	26.395.921.156
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	2.132.077.058	4.051.550.457
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		10.830.047.896	21.714.532.707
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153		808.161.379	629.837.992
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		521.089.045.560	937.413.094.710
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2.752.044.340	4.413.618.641
6. Phải thu dài hạn khác	216	5.6	2.752.044.340	4.413.618.641
II. Tài sản cố định	220		243.031.950.529	704.244.149.611
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	169.398.265.593	367.180.667.207
- Nguyên giá	222		285.586.532.278	525.118.700.613
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(116.188.266.685)	(157.938.033.406)
2. TSCĐ thuê tài chính	224	13	-	88.152.307.173
- Nguyên giá	225		-	104.735.414.453
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	(16.583.107.280)
3. Tài sản cố định vô hình	227	14	73.633.684.936	248.911.175.231
- Nguyên giá	228		81.398.915.688	284.514.584.548
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(7.765.230.752)	(35.603.409.317)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	10	8.980.918.758	8.552.918.758
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		8.980.918.758	8.552.918.758
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		241.933.508.101	176.895.744.582
1. Đầu tư vào công ty con	251		(0)	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		172.277.308.101	172.595.744.582
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		65.356.200.000	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		4.300.000.000	4.300.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		24.390.623.832	43.306.663.118
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	24.390.623.832	35.890.081.153
5. Lợi thế thương mại	269	15	-	7.416.581.965
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.811.329.873.155	2.720.628.587.117

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Địa chỉ: Lô đất CN4.3 KCN MP Đình Vũ, Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, P. Đông Hải 2, Q. Hải An, TP. Hải Phòng

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2023	01/01/2023
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		982.897.197.219	1.584.703.297.605
I. Nợ ngắn hạn	310		982.897.197.219	1.509.822.828.581
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	142.693.076.669	340.275.591.630
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		59.623.745.020	10.752.565.229
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	4.027.288.997	6.872.206.791
4. Phải trả người lao động	314		2.514.895.042	5.895.776.560
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	2.093.316.698	4.969.166.473
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	6.003.779.657	11.669.941.279
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	761.398.224.148	1.122.444.466.431
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.542.870.988	6.943.114.188
II. Nợ dài hạn	330		-	74.880.469.024
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20	-	74.296.350.858
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	584.118.166
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		828.432.675.936	1.135.925.289.512
I. Vốn chủ sở hữu	410	21	828.432.675.936	1.135.925.289.512
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		700.000.000.000	700.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		700.000.000.000	700.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(200.000.000)	(200.000.000)
5. Cổ phiếu quỹ	415		(1.530.000)	(1.530.000)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		5.885.826.969	5.885.826.969
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		98.659.684.572	215.215.882.940
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		187.896.154.694	182.018.729.291
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(89.236.470.121)	33.197.153.649
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		24.088.694.394	215.025.109.603
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.811.329.873.155	2.720.628.587.117

TP. Hà Nội, ngày 29 tháng 07 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU

NGUYỄN VIỆT HOÀN

KẾ TOÁN TRƯỞNG

PHẠM XUÂN TRÍ

TỔNG GIÁM ĐỐC



CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Địa chỉ: Lô đất CN4.3 KCN MP Đình Vũ, Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, P. Đông Hải 2, Q. Hải An, TP. Hải Phòng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II năm 2023	Quý II năm 2022	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	575.454.879.563	914.663.432.875	1.214.309.313.497	1.613.312.945.778
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02	24	10.627.200	648.794.180	10.627.200	648.794.180
3 Doanh thu thuần về bán hàng hoá và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		575.444.252.363	914.014.638.695	1.214.298.686.297	1.612.664.151.598
4 Giá vốn hàng bán	11	25	560.862.209.305	766.541.646.217	1.115.335.401.918	1.372.586.134.214
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		14.582.043.058	147.472.992.478	98.963.284.379	240.078.017.384
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	2.543.759.465	51.835.247.270	4.026.433.875	60.290.026.698
7 Chi phí tài chính	22	27	106.076.203.470	72.139.705.323	137.491.741.927	100.634.116.669
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		23.248.671.974	28.803.443.383	47.794.767.752	50.960.538.781
8 Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	(114.901.180)	(141.616.522)	(245.031.028)
9 Chi phí bán hàng	25	28	10.504.092.561	84.218.185.584	35.614.825.548	124.798.846.045
10 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	10.731.379.964	19.394.582.811	28.603.369.148	33.571.645.645
11 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)+24-(25+26)}	30		(110.185.873.471)	23.440.864.850	(98.861.834.890)	41.118.404.695
12 Thu nhập khác	31	30	34.214	451.065.151	9.698.184	451.070.322
13 Chi phí khác	32	30	414.421.207	700.404.514	686.849.763	1.535.924.010
14 Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(414.386.993)	(249.339.363)	(677.151.579)	(1.084.853.688)
15 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40+45)	50		(110.600.260.464)	23.191.525.487	(99.538.986.469)	40.033.551.007
16 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31	1.165.624.694	1.157.098.652	2.685.303.099	1.295.109.489
17 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18 Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		(111.765.885.158)	22.034.426.835	(102.224.289.568)	38.738.441.518
19 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	61		(94.639.355.442)	15.280.479.465	(89.236.470.121)	21.500.085.856
20 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(17.126.529.716)	6.753.947.370	(12.987.819.447)	17.238.355.662
21 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	32	(1.352)	255	(1.275)	358

TP. Hà Nội, ngày 29 tháng 07 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU



NGUYỄN VIỆT HOÀN

KẾ TOÁN TRƯỞNG



PHẠM XUÂN TRÍ



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2023 và kết thúc ngày 30/06/2023

Đơn vị: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(99.538.986.469)	40.033.551.007
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		(86.171.052.566)	39.666.615.466
- Các khoản dự phòng	03		-	45.835.687.406
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		290.071.082	111.195.108
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05		-	(54.475.483.160)
- Chi phí lãi vay	06		32.988.087.437	50.960.538.781
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	(309.240.735)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(152.431.880.516)	121.822.863.873
- (Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09		201.183.309.947	(378.314.515.364)
- (Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10		248.545.923.876	37.457.779.030
- Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(179.093.416.162)	63.192.592.649
- (Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12		13.418.930.720	5.623.143.652
- (Tăng)/Giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	(16.854.933.800)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(1.995.653.324)	(50.302.180.935)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(32.395.375.729)	(600.000.000)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(2.400.243.200)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		94.831.595.612	(217.975.250.895)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và TSDH khác	21		(428.000.000)	(8.495.897.375)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		239.532.168.335	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(3.500.000.000)	(50.200.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	1.646.280.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(110.000.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		(342.483.467.980)	115.520.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		-	1.472.371.765
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(106.879.299.645)	(50.057.245.610)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành CP, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	200.000.000.000
3. Tiền thu từ đi vay	33		890.440.032.448	1.342.814.266.421
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(902.944.789.225)	(1.235.357.757.044)
5. Tiền trả nợ gốc thuế tài chính	35		-	(10.115.130.174)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(12.504.756.777)	297.341.379.203
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM	50		(24.552.460.810)	29.308.882.698
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		26.295.985.245	42.206.032.035
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(290.071.081)	10.896.161
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	V.1	1.453.453.354	71.525.810.894

TP. Hà Nội, ngày 29 tháng 07 năm 2023

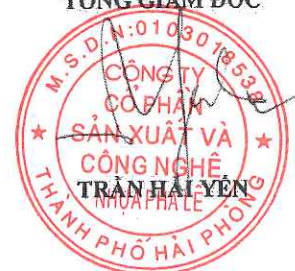
NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC







NGUYỄN VIỆT HOÀN

PHẠM XUÂN TRÍ

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Lô đất CN4.3 KCN MP Đình Vũ, Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, P. Đông Hải 2, Q. Hải An, TP. Hải Phòng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sản xuất và Công nghệ Nhựa Pha Lê tiền thân là Công ty Cổ phần Khoáng sản Pha Lê, được thành lập theo Giấy chứng nhận đầu tư số 02221000087 do Ban quản lý Khu kinh tế Hải Phòng cấp ngày 08 tháng 10 năm 2014, điều chỉnh lại ngày 12 tháng 12 năm 2014. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0103018538 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 18 tháng 11 năm 2008 và đăng ký thay đổi lần thứ 17 ngày 21 tháng 09 năm 2022.

Vốn điều lệ của Công ty là 700.000.000.000 đồng, tương đương 70.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Lô đất CN4.3 khu công nghiệp MP Đình Vũ, khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, phường Đông Hải 2, quận Hải An, thành phố Hải Phòng.

Công ty đã niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) với mã chứng khoán là PLP.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, thương mại.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Khai khoáng chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Thăm dò, khai thác, chế biến và mua bán khoáng sản (trừ khoáng sản Nhà nước cấm);
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng các công trình thể thao, vui chơi giải trí, sân tennis, sân golf; Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, hạ tầng cơ sở;
- Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Kinh doanh các công trình thể thao, vui chơi giải trí;
- Xây dựng các công trình công ích. Chi tiết: Thi công xây dựng công trình thủy điện vừa và nhỏ;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác. Chi tiết: Mua bán ô tô;
- Bán mô tô, xe máy.
- Bán phụ tùng và các
- Bán phụ tùng và các
- Và các ngành nghề khác có mã: 1020, 1311, 1312, 1313, 1321, 1322, 2013, 2030, 2220, 2396, 2410, 2420, 2511, 2610, 2630, 2640, 2710, 2750, 2819, 3312, 3314, 3320, 3530, 4312, 4321, 4322, 4632, 4652, 4649, 4669, 6820, 7730, 8299, và các ngành nghề chưa khớp mã với Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam.

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

1.5. Cấu trúc Tập đoàn

Thông tin chi tiết về công ty con được hợp nhất vào báo cáo tài chính hợp nhất như sau:

Tên Công ty	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Hoàng Gia Pha Lê	Tỉnh Đồng Nai	Sản xuất sản phẩm ván sàn SPC	51,00%	51,00%
Công ty CP Khoáng sản Minh Cẩm	Tỉnh Quảng Bình	Khai thác khoáng sản	75,00%	75,00%

- Trong kỳ ngày 26/04/2023 Công ty chuyển nhượng một phần vốn sở hữu tại Công ty Cổ phần Hoàng Gia Pha Lê, sau khi chuyển nhượng Công ty Cổ phần Hoàng Gia Pha Lê không còn là Công ty Con và không được hợp nhất vào báo cáo tài chính của công ty sau ngày chuyển nhượng

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Lô đất CN4.3 KCN MP Đình Vũ, Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, P. Đông Hải 2, Q. Hải An, TP. Hải Phòng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty với Báo cáo tài chính của các công ty con.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

2.4. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Lô đất CN4.3 KCN MP Đình Vũ, Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, P. Đông Hải 2, Q. Hải An, TP. Hải Phòng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

2.5. Các khoản tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

2.6. Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là 10 năm. Định kỳ Công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.

2.7. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh liên kết mua trong kỳ bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán "Hợp nhất kinh doanh" và "Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết".

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Lô đất CN4.3 KCN MP Đình Vũ, Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, P. Đông Hải 2, Q. Hải An, TP. Hải Phòng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền tháng và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao (năm)</i>
Nhà cửa vật kiến trúc	10 - 22
Máy móc và thiết bị	05 - 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05
Tài sản cố định khác	03 - 10
Quyền sử dụng đất	20 - 50

2.11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.12. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Lô đất CN4.3 KCN MP Đình Vũ, Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, P. Đông Hải 2, Q. Hải An, TP. Hải Phòng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 06 tháng đến 36 tháng.
- Chi phí san lấp mặt bằng khu mỏ để phục vụ cho hoạt động khai thác và sản xuất kinh doanh chung tại chi nhánh Nghệ An. Công ty đánh giá các chi phí này phục vụ cho hoạt động kinh doanh lâu dài và phân bổ vào chi phí hoạt động trong 10 năm.
- Các chi phí liên quan đến cấp giấy phép và đầu tư khai thác mỏ tại chi nhánh Nghệ An phân bổ theo thời gian khai thác còn lại khu mỏ, thời gian phân bổ trong vòng 19 năm.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 03 tháng đến 36 tháng.

2.14. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.15. Các khoản vay

Các khoản vay, nợ thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.16. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.17. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trả trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

2.18. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giám sát về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Lô đất CN4.3 KCN MP Đình Vũ, Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, P. Đông Hải 2, Q. Hải An, TP. Hải Phòng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

2.19. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và phải xử lý ghi giảm vốn điều lệ trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thành việc thanh toán mua lại cổ phiếu theo quy định tại Điều 134 của Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/06/2020 và Điều 36 của Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 06/12/2019, trừ các trường hợp sau đây:

a) Công ty phải bán ra ngay sau khi mua lại đối với các cổ phiếu sau:

- Cổ phiếu mua lại để sửa lỗi giao dịch hoặc mua lại cổ phiếu lô lẻ;
- Cổ phiếu lẻ mua lại theo phương án phát hành cổ phiếu để trả cổ tức, phương án phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu;
- Cổ phiếu lô lẻ mua lại theo yêu cầu của cổ đông.

b) Công ty không được mua lại cổ phiếu quỹ của chính mình cho đến khi hoàn thành việc xử lý cổ phiếu quỹ đã mua từ trước thời điểm Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 có hiệu lực ngày 01/01/2021. Cổ phiếu quỹ Công ty đã mua trước đây được bán hoặc dùng cổ phiếu quỹ làm cổ phiếu thưởng theo quy định tại Luật Chứng khoán số 70/2006/QH11 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật Chứng khoán số 62/2010/QH12 và các văn bản quy định chi tiết thi hành các văn bản trên.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán riêng.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.20. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Lô đất CN4.3 KCN MP Đình Vũ, Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, P. Đông Hải 2, Q. Hải An, TP. Hải Phòng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.21. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Khoản giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc; nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

2.22. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.23. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.24. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành (hoặc thuế suất dự tính thay đổi trong tương lai nếu việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả nằm trong thời gian thuế suất mới có hiệu lực), dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Lô đất CN4.3 KCN MP Đình Vũ, Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, P. Đông Hải 2, Q. Hải An, TP. Hải Phòng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

b. Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c. Chính sách ưu đãi thuế

Theo Giấy chứng nhận đầu tư lần đầu số 0222100087 ngày 08/10/2014 và Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh ngày 12/12/2014 của Ban quản lý khu kinh tế Hải Phòng, thuế suất thuế TNDN áp dụng đối với thu nhập từ Dự án đầu tư "Dự án nhà máy sản xuất bột đá siêu mịn và phụ gia ngành nhựa" là 10% trong 15 năm được tính liên tục từ năm đầu tiên dự án có doanh thu. Đồng thời, Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo được tính liên tục từ năm đầu tiên phát sinh thu nhập chịu thuế từ dự án đầu tư (năm 2021 Công ty được hưởng ưu đãi giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp).

Theo Giấy chứng nhận đầu tư lần đầu số 6007621343 ngày 11/08/2010 và Giấy chứng nhận đầu tư thay đổi lần thứ 2 ngày 21/07/2017 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An, thuế suất thuế TNDN áp dụng đối với thu nhập từ Dự án đầu tư "Khai thác và xây dựng hệ thống nhà xưởng chế biến đá ốp lát tại xã Châu Tiến, huyện Quỳnh Hợp" theo quy định hiện hành của pháp luật. Do đó, thuế suất thuế TNDN đối với dự án là 10% trong 15 năm được tính liên tục từ năm đầu tiên dự án có doanh thu; đồng thời Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo được tính liên tục từ năm đầu tiên phát sinh thu nhập chịu thuế từ dự án đầu tư (năm 2021 là năm thứ 3 Công ty được hưởng ưu đãi miễn thuế thu nhập doanh nghiệp).

d. Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Trong năm, Công ty được áp dụng các mức thuế suất thuế TNDN như sau:

- Miễn thuế TNDN đối với thu nhập từ Dự án đầu tư "Khai thác và xây dựng hệ thống nhà xưởng chế biến đá ốp lát tại xã Châu Tiến, huyện Quỳnh Hợp";
- Thuế suất đối với thu nhập từ Dự án đầu tư "Dự án nhà máy sản xuất bột đá siêu mịn và phụ gia ngành nhựa" là 10%, được giảm 50% số thuế phải nộp;
- Thuế suất 20% đối với các hoạt động còn lại.

2.25. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Lô đất CN4.3 KCN MP Đình Vũ, Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, P. Đông Hải 2, Q. Hải An, TP. Hải Phòng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	1.010.420.735	24.491.246.624
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	443.032.619	1.449.738.621
Tiền đang chuyển	-	355.000.000
Cộng	1.453.453.354	26.295.985.245

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Đơn vị tính: VND

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
<i>Đầu tư ngắn hạn</i>	53.078.500.000	-	71.223.500.000	-
Tiền gửi có kỳ hạn	53.078.500.000	-	71.223.500.000	-
<i>Đầu tư dài hạn</i>	4.300.000.000	-	4.300.000.000	-
Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	-	-
Trái phiếu	4.300.000.000	-	4.300.000.000	-
Cộng	57.378.500.000	-	75.523.500.000	-

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Lô đất CN4.3 KCN MP Đình Vũ, Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, P. Đông Hải 2, Q. Hải An, TP. Hải Phòng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

b) Đầu tư góp vốn vào Công ty liên doanh, liên kết

Đơn vị tính: VND

	30/06/2023			01/01/2023		
	Số lượng cổ phần	Giá gốc	Giá trị ghi sổ theo phương pháp Vốn chủ sở hữu	Số lượng cổ phần	Giá gốc	Giá trị ghi sổ theo phương pháp Vốn chủ sở hữu
Công ty Cổ phần khoáng sản Minh Cẩm	-	-	-	-	-	-
Công ty CP Thương mại và Du lịch Tân Việt An	9.900.000	173.000.000.000	172.277.308.101	9.900.000	173.000.000.000	172.595.744.582
Cộng	9.900.000	173.000.000.000	172.277.308.101	9.900.000	173.000.000.000	172.595.744.582

Thông tin chi tiết về các công ty con, công ty liên kết của Công ty như sau:

Tên Công ty	Địa chỉ	Mối quan hệ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Thương mại và Du lịch Tân Việt An	Tỉnh Quảng Ninh	Công ty liên kết	49,50%	49,50%	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Lô đất CN4.3 KCN MP Đình Vũ, Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, P. Đông Hải 2, Q. Hải An, TP. Hải Phòng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**5. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**

Đơn vị tính: VND

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Công ty TNHH Thương mại Nhựa Hà Nội	49.701.943.272	-	73.342.453.972	-
Công ty TNHH Phát triển Thương mại Vũ Hoàng	127.498.606.600	-	107.053.755.800	-
Công ty CP SX và CN Vật liệu Hoàng Gia Pha Lê		-	74.325.439.269	-
Công ty TNHH ĐT và Phát triển Kinh doanh Sông Hồng	201.508.420.590	-	114.656.970.270	-
Các đối tượng khác	151.918.291.105	(2.499.594.658)	475.696.424.685	(2.499.594.658)
Cộng	530.627.261.567	(2.499.594.658)	845.075.043.996	(2.499.594.658)

6. PHẢI THU KHÁC

Đơn vị tính: VND

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>a. Ngắn hạn</i>	306.423.861.838	-	248.912.589.110	-
Tạm ứng	39.505.000.000	-	2.578.782.540	-
Ký quỹ, ký cược		-	6.093.062.328	-
Phải thu khác	266.918.861.838	-	240.240.744.242	-
<i>a. Dài hạn</i>	2.752.044.340	-	4.413.618.641	-
Ký quỹ, ký cược	2.752.044.340	-	4.413.618.641	-
Cộng	309.175.906.178	-	253.326.207.751	-

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Lô đất CN4.3 KCN MP Đình Vũ, Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, P. Đông Hải 2, Q. Hải An, TP. Hải Phòng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**7. NỢ XẤU**

Đơn vị tính: VND

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
<i>Phải thu khách hàng</i>	<i>1.086.968.650</i>	-	<i>1.086.968.650</i>	-
Công ty TNHH SXTM Và Bao bì Duy Anh	188.760.000	-	188.760.000	-
Công ty TNHH Thịnh Phát	444.125.900	-	444.125.900	-
Công ty CP KS, Bao bì và Nhựa VINA VICO	454.082.750	-	454.082.750	-
Công ty TNHH MTV Đức Linh	-	-	-	-
Công ty TNHH SX - XK - TM Vạn	157.010.000	47.103.000	157.010.000	47.103.000
PT.GUNAWANFAJ AR	374.480.000	151.531.000	374.480.000	151.531.000
Công ty TNHH Latca - PM	444.325.000	133.297.500	444.325.000	133.297.500
Công ty CP Thương mại Châu Thanh	445.376.800	-	445.376.800	-
Các đối tượng khác	553.036.914	229.671.206	553.036.914	229.671.206
Cộng	3.061.197.364	561.602.706	3.061.197.364	561.602.706

8. HÀNG TỒN KHO

Đơn vị tính: VND

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	2.995.389.908	-	3.496.220.785	-
Nguyên liệu, vật liệu	257.175.765.094	-	383.971.789.665	-
Công cụ, dụng cụ	584.611.323	-	6.639.292.247	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	-	-	-
Thành phẩm	34.872.055.289	-	153.449.711.972	-
Hàng hóa	14.548.783.886	-	11.165.514.707	-
Cộng	310.176.605.500	-	558.722.529.376	-

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Lô đất CN4.3 KCN MP Đình Vũ, Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, P. Đông Hải 2, Q. Hải An, TP. Hải Phòng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

9. TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Chi phí Xây dựng cơ bản dở dang dài hạn	8.980.918.758	8.552.918.758
Cộng	8.980.918.758	8.552.918.758

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
<i>a) Ngắn hạn</i>	<i>2.132.077.058</i>	<i>4.051.550.457</i>
<i>b) Dài hạn</i>	<i>24.390.623.832</i>	<i>35.890.081.153</i>
Công cụ dụng cụ xuất dùng	6.423.146.250	6.423.146.250
Chi phí trả trước dài hạn khác	24.390.623.832	29.466.934.903
Cộng	26.522.700.890	39.941.631.610

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LỄ
 Lô đất CN4.3 KCN MP Đình Vũ, Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, P. Đông Hải 2, Q. Hải An, TP. Hải Phòng
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chi tiêu	<i>Đơn vị tính: VND</i>				
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số dư ngày 01/01/2023	99.142.122.033	387.391.381.256	37.035.426.282	1.549.771.042	525.118.700.613
Mua trong năm	-	-	-	-	-
Đầu tư XD CB hoàn thành	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	(225.761.261.544)	(13.475.651.791)	(295.255.000)	(239.532.168.335)
Số dư ngày 30/06/2023	99.142.122.033	161.630.119.712	23.559.774.491	1.254.516.042	285.586.532.278
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư ngày 01/01/2023	29.696.621.920	113.310.068.730	14.250.391.249	680.951.507	157.938.033.406
Khấu hao trong năm	3.717.004.842	12.074.517.285	1.591.455.780	144.264.633	17.527.242.540
Giảm khác	-	(54.346.853.969)	(4.818.333.212)	(111.822.080)	(59.277.009.261)
Số dư ngày 30/06/2023	33.413.626.762	71.037.732.046	11.023.513.817	713.394.060	116.188.266.685
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2023	69.445.500.113	274.081.312.526	22.785.035.033	868.819.535	367.180.667.207
Tại ngày 30/06/2023	65.728.495.271	90.592.387.666	12.536.260.674	541.121.982	169.398.265.593

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chi tiêu	<i>Đơn vị tính: VND</i>				
	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm kế toán	Lợi thế kinh doanh	Cộng
Nguyên giá					
Số dư ngày 01/01/2023	15.036.788.688	3.480.000.000	32.500.000	265.965.295.860	284.514.584.548
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	(3.480.000.000)	(32.500.000)	(199.603.168.860)	(203.115.668.860)
Số dư ngày 30/06/2023	15.036.788.688	-	-	66.362.127.000	81.398.915.688
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư ngày 01/01/2023	2.600.111.369	1.375.783.326	27.986.118	31.599.528.504	35.603.409.317
Khấu hao trong năm	93.979.929	174.000.000	2.708.334	6.649.132.397	6.919.820.660
Giảm khác	-	(1.549.783.326)	(30.694.452)	(33.177.521.447)	(34.757.999.225)
Số dư ngày 30/06/2023	2.694.091.298	-	-	5.071.139.454	7.765.230.752
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2023	12.436.677.319	2.104.216.674	4.513.882	234.365.767.356	248.911.175.231
Tại ngày 30/06/2023	12.342.697.390	-	-	61.290.987.546	73.633.684.936

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Lô đất CN4.3 KCN MP Đình Vũ, Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, P. Đông Hải 2, Q. Hải An, TP. Hải Phòng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

14. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	Giá trị ghi sổ VND
Nguyên giá	
Số dư ngày 01/01/2023	8.725.390.546
Tăng trong kỳ	-
Giảm trong kỳ	7.198.447.201
Số dư ngày 30/06/2023	1.526.943.345
Giá trị phân bổ lũy kế	
Số dư ngày 01/01/2023	1.308.808.581
Phân bổ trong kỳ	218.134.764
Số dư ngày 30/06/2023	1.526.943.345
Giá trị còn lại	
Tại ngày 01/01/2023	7.416.581.965
Tại ngày 30/06/2023	-

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<i>Ngắn hạn</i>				
Công ty Cổ phần Stavian Hóa Chất	48.752.223.120	48.752.223.120	47.496.312.120	47.496.312.120
Công ty TNHH KD và TM Á Châu	-	-	20.086.239.590	20.086.239.590
Công ty Cổ phần 2R Việt Nam	18.448.489.787	18.448.489.787	63.342.006.080	63.342.006.080
Các đối tượng khác	75.492.363.762	75.492.363.762	209.351.033.840	209.351.033.840
Cộng	142.693.076.669	142.693.076.669	340.275.591.630	340.275.591.630

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2023	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	30/06/2023
	<i>Phải nộp</i>			
Thuế GTGT	293.124.530	37.547.832	293.124.530	37.547.832
Thuế xuất nhập khẩu	-	720.345.913	720.345.913	-
Thuế TNDN	2.759.910.674	1.009.820.808	1.995.653.324	1.774.078.158
Thuế TNCN	92.377.806	187.041.715	178.914.232	100.505.289
Thuế tài nguyên	959.984.955	1.204.920.000	834.204.298	1.330.700.657
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	-	-
Phí, lệ phí, các khoản phải nộp khác	2.766.808.826	923.525.784	2.905.877.549	784.457.061
Cộng	6.872.206.791	4.083.202.052	6.928.119.846	4.027.288.997

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Lô đất CN4.3 KCN MP Đình Vũ, Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, P. Đông Hải 2, Q. Hải An, TP. Hải Phòng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
<i>Ngắn hạn</i>		
Trích trước chi phí lãi vay phải trả	1.002.222.468	1.155.340.805
Trích trước các chi phí khác	1.091.094.230	3.813.825.668
Cộng	2.093.316.698	4.969.166.473
18. PHẢI TRẢ KHÁC	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
<i>a) Ngắn hạn</i>	<i>6.003.779.657</i>	<i>11.669.941.279</i>
Các khoản bảo hiểm và KPCĐ	2.021.273.016	1.905.637.415
Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.982.506.641	9.764.303.864
<i>b) Dài hạn</i>	-	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	-
Cộng	6.003.779.657	11.669.941.279

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Lô đất CN4.3 KCN MP Đình Vũ, Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, P. Đông Hải 2, Q. Hải An, TP. Hải Phòng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

19. Vay và nợ thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

	30/06/2023		Trong năm		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	761.398.224.148	761.398.224.148	1.148.165.403.581	1.509.211.645.864	1.122.444.466.431	1.122.444.466.431
a1) Vay ngắn hạn	761.398.224.148	761.398.224.148	1.143.382.863.524	1.459.994.431.531	1.078.009.792.155	1.078.009.792.155
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong	11.840.338.000	11.840.338.000	11.840.338.000	11.912.150.000	11.912.150.000	11.912.150.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	19.984.569.159	19.984.569.159	40.324.321.610	77.666.782.020	57.327.029.569	57.327.029.569
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	429.050.524.367	429.050.524.367	712.406.152.551	921.096.720.980	637.741.092.796	637.741.092.796
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	73.021.499.525	73.021.499.525	89.544.224.645	89.824.768.083	73.302.042.963	73.302.042.963
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	69.979.232.620	69.979.232.620	75.130.241.999	128.778.401.197	123.627.391.818	123.627.391.818
Ngân hàng TNHH MTV HongLeong Việt Nam	33.988.694.897	33.988.694.897	56.189.043.098	57.891.551.751	35.691.203.550	35.691.203.550
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	(235.582)	(235.582)	-	-	(235.582)	(235.582)
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	11.920.173.020	11.920.173.020	11.920.173.020	11.984.956.460	11.984.956.460	11.984.956.460
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội	64.284.637.233	64.284.637.233	68.061.981.255	84.168.587.550	80.391.243.528	80.391.243.528
Ngân hàng Thương mại cổ phần Quốc tế	47.328.790.909	47.328.790.909	55.893.403.988	54.597.530.132	46.032.917.053	46.032.917.053
Ngân Hàng TMCP Xăng Dầu Petrolimex	-	-	22.072.983.358	22.072.983.358	-	-
Trái phiếu phát hành	-	-	-	-	-	-
a2) Vay dài hạn đến hạn trả	-	-	4.782.540.057	49.217.214.333	44.434.674.276	44.434.674.276
Ngân hàng BIDV	-	-	-	30.000.005.817	30.000.005.817	30.000.005.817
Công ty TNHH MTV CTTC Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	-	-	4.782.540.057	19.217.208.516	14.434.668.459	14.434.668.459

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Lô đất CN4.3 KCN MP Đình Vũ, Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, P. Đông Hải 2, Q. Hải An, TP. Hải Phòng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**19. Vay và nợ thuê tài chính**

Đơn vị tính: VND

	30/06/2023		Trong năm		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
b) Vay dài hạn	-	-	-	74.296.350.858	74.296.350.858	74.296.350.858
b1) Vay dài hạn						
Ngân hàng BIDV	-	-	-	34.200.049.582	34.200.049.582	34.200.049.582
Công ty CP Khoáng sản Minh Cầm	-	-	-	-	-	-
b2) Nợ thuê tài chính dài hạn	-	-	-	40.096.301.276	40.096.301.276	40.096.301.276
Công ty TNHH MTV CTTC Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	-	-	-	40.096.301.276	40.096.301.276	40.096.301.276
Tổng cộng	761.398.224.148	761.398.224.148	1.148.165.403.581	1.583.507.996.722	1.196.740.817.289	1.196.740.817.289

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Lô đất CN4.3 KCN MP Đình Vũ, Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, P. Đông Hải 2, Q. Hải An, TP. Hải Phòng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

20. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2022	400.000.000.000	-	(1.530.000)	5.885.826.969	149.028.763.983	198.952.571.099	753.865.632.051
Tăng vốn trong năm trước	300.000.000.000	(200.000.000)	-	-	-	-	299.800.000.000
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	33.197.153.649	7.595.816.462	40.792.970.111
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	-
Tăng/giảm khác	-	-	-	-	32.989.965.308	8.476.722.042	41.466.687.350
Số dư tại ngày 31/12/2022	700.000.000.000	(200.000.000)	(1.530.000)	5.885.826.969	215.215.882.940	215.025.109.603	1.135.925.289.512
Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	(89.236.470.121)	(12.987.819.447)	(102.224.289.568)
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	-	-
Tăng/giảm khác	-	-	-	-	(27.319.728.247)	(177.948.595.761)	(205.268.324.008)
Số dư tại ngày 30/06/2023	700.000.000.000	(200.000.000)	(1.530.000)	5.885.826.969	98.659.684.572	24.088.694.395	828.432.675.936

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/06/2023		01/01/2023	
	Tỷ lệ	Số tiền (VND)	Tỷ lệ	Số tiền (VND)
Ông Mai Thanh Phương	21,09%	147.600.000.000	21,09%	147.600.000.000
Các cổ đông khác	78,91%	552.400.000.000	78,91%	552.400.000.000
Cộng	100%	700.000.000.000	100%	700.000.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Lô đất CN4.3 KCN MP Đình Vũ, Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, P. Đông Hải 2, Q. Hải An, TP. Hải Phòng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

<i>c) Cổ phiếu</i>	30/06/2023	01/01/2023
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	70.000.000	40.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	70.000.000	70.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	70.000.000	70.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	153	153
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	153	153
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	69.999.847	69.999.847
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	69.999.847	69.999.847
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/ Cổ phiếu		

d) Các quỹ của Công ty

Khoản mục	01/01/2023	Số tăng trong năm	Số giảm trong năm	30/06/2023
Quỹ đầu tư phát triển	5.885.826.969	-	-	5.885.826.969
Cộng	5.885.826.969	-	-	5.885.826.969

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

<i>Ngoại tệ các loại</i>	30/06/2023	01/01/2023
Tiền gửi ngân hàng USD	82.407,70	80.095,35

22. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
<i>a) Doanh thu</i>		
Doanh thu bán hàng	1.214.309.313.497	1.613.312.945.778
Cộng	1.214.309.313.497	1.613.312.945.778

23. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	-	-
Hàng bán bị trả lại	-	-
Giảm giá hàng bán	10.627.200	648.794.180
Cộng	10.627.200	648.794.180

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Giá vốn hàng bán	1.115.335.401.918	1.372.586.134.214
Cộng	1.115.335.401.918	1.372.586.134.214

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Lô đất CN4.3 KCN MP Đình Vũ, Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, P. Đông Hải 2, Q. Hải An, TP. Hải Phòng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**Lãi tiền gửi, tiền cho vay
Doanh thu hoạt động tài chính khác
Cộng

6 tháng đầu năm 2023 6 tháng đầu năm 2022

VND	VND
2.026.717.427	1.472.371.765
1.999.716.448	58.817.654.933
4.026.433.875	60.290.026.698

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNHChi phí lãi vay
Chi phí tài chính khác
Cộng

6 tháng đầu năm 2023 6 tháng đầu năm 2022

VND	VND
47.794.767.752	50.960.538.781
89.696.974.175	49.673.577.888
137.491.741.927	100.634.116.669

27. THU NHẬP KHÁCThu nhập khác
Cộng

6 tháng đầu năm 2023 6 tháng đầu năm 2022

VND	VND
9.698.184	451.070.322
9.698.184	451.070.322

28. CHI PHÍ KHÁCChi phí khác
Cộng

6 tháng đầu năm 2023 6 tháng đầu năm 2022

VND	VND
686.849.763	1.535.924.010
686.849.763	1.535.924.010

29. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆPa. Chi phí bán hàng
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp
Cộng

6 tháng đầu năm 2023 6 tháng đầu năm 2022

VND	VND
35.614.825.548	124.798.846.045
28.603.369.148	33.571.645.645
64.218.194.696	158.370.491.690

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Lô đất CN4.3 KCN MP Đình Vũ, Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, P. Đông Hải 2, Q. Hải An, TP. Hải Phòng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

30. CHI PHÍ THUẾ TNDN HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2023 VND	6 tháng đầu năm 2022 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	2.685.303.099	1.295.109.489
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.685.303.099	1.295.109.489

31. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Quý II năm 2023	Quý II năm 2022
	6 tháng đầu năm 2023 VND	6 tháng đầu năm 2022 VND
Lợi nhuận sau thuế	(89.236.470.121)	21.500.085.856
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(89.236.470.121)	21.500.085.856
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	69.999.847	69.999.847
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(1.275)	307

33. THÔNG TIN SO SÁNH

Số liệu được dùng để so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất Quý II năm 2022 và Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 của Công ty Cổ phần Sản xuất và Công nghệ Nhựa Pha Lê.

TP. Hà Nội, ngày 29 tháng 07 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN VIỆT HOÀN

PHẠM XUÂN TRÍ

TRẦN HẢI YÊN